



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 05 ngày 07/08/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Bùi Hải Nam
Phó Giám đốc

Giấy Ủy quyền ngày 14 tháng 02 năm 2018
Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Số: 187/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICOKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”), được lập tại ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Tiến Trình**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		57.334.453.408	31.952.808.208
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32.411.182.234	2.926.612.153
1. Tiền	111		19.911.182.234	926.612.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	2.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.118.116.161	23.655.654.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	13.561.136.892	23.320.307.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.392.607.595	169.824.050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	164.371.674	165.522.532
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	8.805.155.013	4.892.330.813
1. Hàng tồn kho	141		8.805.155.013	4.892.330.813
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	478.210.868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	-	478.210.868
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		809.633.773.876	868.719.835.143
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.400.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.400.000	4.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		795.743.416.556	841.176.438.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	591.070.967.050	631.183.838.816
- Nguyên giá	222		1.071.560.631.483	1.071.304.631.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(480.489.664.433)	(440.120.792.667)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	204.672.449.506	209.992.599.802
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.962.325.172)	(6.642.174.876)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.730.696.797	7.675.041.747
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	9.730.696.797	7.675.041.747
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.157.260.523	19.864.354.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	4.157.260.523	19.864.354.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		866.968.227.284	900.672.643.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		322.718.996.136	412.231.711.836
I- Nợ ngắn hạn	310		143.326.996.136	174.839.711.836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	2.736.196.717	120.599.374
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	6.524.493.758	2.785.284.483
3. Phải trả người lao động	314		2.934.387.932	2.170.091.222
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	42.663.655.411	66.637.859.523
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	80.169.864.222	98.307.830.151
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	5.372.926.777	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.925.471.319	4.818.047.083
II- Nợ dài hạn	330		179.392.000.000	237.392.000.000
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	179.392.000.000	237.392.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		544.249.231.148	488.440.931.515
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	544.249.231.148	488.440.931.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.405.320.442	14.405.320.442
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.492.954.342	21.684.654.709
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		3.397.245.709	1.879.267.712
- LNST chưa phân phối kì này	421b		74.095.708.633	19.805.386.997
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		866.968.227.284	900.672.643.351

Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Bùi Hải Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	261.397.598.065	162.937.553.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		261.397.598.065	162.937.553.177
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	131.642.497.486	97.448.240.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		129.755.100.579	65.489.312.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	300.022.109	678.990.947
7. Chi phí tài chính	22	5.18	28.645.225.683	33.760.478.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.600.694.018	32.997.753.303
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	13.327.734.988	10.898.450.118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		88.082.162.017	21.509.374.976
11. Thu nhập khác	31		11.507.155	10.007.163
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		11.507.155	10.007.163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		88.093.669.172	21.519.382.139
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	13.997.960.539	1.713.995.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		74.095.708.633	19.805.386.997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.554,9	383,7

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Phó Giám đốc



Bùi Hải Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	88.093.669.172	21.519.382.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	45.689.022.062	45.711.727.807
- Các khoản dự phòng	3	5.372.926.777	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	129.731.486
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(163.985.007)	(224.117.361)
- Chi phí lãi vay	6	28.600.694.018	32.997.753.303
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	167.592.327.022	100.134.477.374
- Tăng các khoản phải thu	9	7.539.138.213	(1.717.222.223)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(10.644.149.506)	262.521.238
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	3.397.705.374	(3.364.876.373)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	22.756.754.675	18.747.201.888
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.455.784.329)	(30.744.653.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.055.121.363)	(1.572.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.429.984.764)	(2.889.801.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	144.700.885.322	78.855.646.605
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.151.779.296)	(41.090.908)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	163.985.007	224.117.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.987.794.289)	183.026.453
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	80.410.878.876	52.954.838.862
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(166.413.014.728)	(114.223.583.230)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.226.385.100)	(31.611.161.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.228.520.952)	(92.879.905.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.484.570.081	(13.841.232.710)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.926.612.153	16.767.844.863
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.411.182.234	2.926.612.153

Bình Phước ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Bùi Hải Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 -DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 05 ngày 07/8/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 là 450.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt nam - TNHH MTV	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.616.107	66.161.070.000	14,70%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty hiện đã đăng ý giao dịch trên thị trường Upcom, tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu là: ISH

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 95 người (Tại 31/12/2016 là: 98 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Vay và nợ thuê tài chính): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2017	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.675 VND/USD	22.745 VND/USD

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Vườn cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, và Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước số 2610/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp phép trên các quyết định giao đất trong vòng 50 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong năm gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng khoản chi phí liên quan đến công tác đại tu sửa chữa tổ máy H1, căn cứ theo bảng dự toán chi phí được phê duyệt theo quyết định số 88-2/QĐ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Các mức thuế suất Công ty áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 03 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được miễn thuế 03 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ 16/3/2015 là 1622,01 đ/kWh theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/3/2015 của Bộ Tài chính. Từ ngày 01/12/2017 là 1.720,65 đ/kWh theo Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 5.000 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND tỉnh Bình Phước.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008, Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 08/04/2018 (là năm thứ 11).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, nước sạch, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	53.502.000	65.363.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.857.680.234	861.249.153
Các khoản tương đương tiền	12.500.000.000	2.000.000.000
Tổng	32.411.182.234	2.926.612.153

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Vietinbank CN Bình Phước với lãi suất 4,3%/năm.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.561.136.892	23.320.307.792
Tập đoàn điện lực Việt Nam	12.818.240.181	22.768.975.071
Phải thu ngắn hạn khác	742.896.711	551.332.721
Tổng	13.561.136.892	23.320.307.792

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	164.371.674	-	165.522.532	-
Phải thu khác	2.875.034	-	3.390.001	-
Tạm ứng	161.496.640	-	162.132.531	-
Dài hạn	2.400.000	-	4.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.400.000	-	4.000.000	-
Tổng	166.771.674	-	169.522.532	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.772.111.303	-	4.547.617.998	-
Công cụ, dụng cụ	33.043.710	-	218.128.710	-
Chi phí SX KDDD	-	-	126.584.105	-
Tổng	8.805.155.013	-	4.892.330.813	-

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	478.210.868
Chi phí tiêu tu tổ máy 2016	-	178.293.868
Bộ làm mát máy phát	-	299.917.000
b) Dài hạn	4.157.260.523	19.864.354.778
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	-	8.311.578.495
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	-	5.000.607.333
Giá trị thương hiệu IDICO	-	4.028.708.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	-	27.877.500
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015	-	838.378.387
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	331.440.961	1.657.204.801
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2017	1.828.686.657	-
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2017	1.997.132.905	-
Tổng	4.157.260.523	20.342.565.646

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.304.631.483
Tăng trong năm	-	175.000.000	81.000.000	-	-	256.000.000
Mua trong năm	-	175.000.000	81.000.000	-	-	256.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	594.770.618.968	469.809.073.534	4.790.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.560.631.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	158.800.263.133	277.816.500.884	3.215.800.363	155.779.234	132.449.053	440.120.792.667
Tăng trong năm	16.618.774.302	23.148.691.158	458.195.588	37.251.474	105.959.244	40.368.871.766
Khấu hao trong năm	16.618.774.302	23.148.691.158	458.195.588	37.251.474	105.959.244	40.368.871.766
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	175.419.037.435	300.965.192.042	3.673.995.951	193.030.708	238.408.297	480.489.664.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	435.970.355.835	191.817.572.650	1.493.311.008	114.126.220	1.788.473.103	631.183.838.816
Tại ngày 31/12/2017	419.351.581.533	168.843.881.492	1.116.115.420	76.874.746	1.682.513.859	591.070.967.050

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 552.796.287.175 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là: 588.571.131.475 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.099.274.124 đồng (Tại ngày 31/12/2016 là: 2.305.290.479 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	5.650.139.116	992.035.760	6.642.174.876
Tăng trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Khấu hao trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	10.873.508.452	1.088.816.720	11.962.325.172
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	209.048.985.426	943.614.376	209.992.599.802
Tại ngày 31/12/2017	203.825.616.090	846.833.416	204.672.449.506

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.730.696.797	7.675.041.747
Xây dựng khu nhà ở cho người lao động	5.002.125.126	183.495.455
Trồng cây khu đầu mối 3	1.687.036.661	1.520.539.985
Trồng cây khu dốc đỏ	1.408.064.174	1.251.813.720
Trồng cây khu 24 ha	1.602.574.556	1.411.030.686
Trung tu tổ máy H2	-	3.308.161.901
Xây dựng nhà xe công ty	30.896.280	-
Tổng	9.730.696.797	7.675.041.747

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.736.196.717	2.736.196.717	120.599.374	120.599.374
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH MTV XD-TM Anh Vũ	253.472.831	253.472.831	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Đại Quang	496.672.000	496.672.000	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	825.000.000	825.000.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Tiên Đạt	486.804.688	486.804.688	-	-
Phải trả người bán khác	614.211.542	614.211.542	60.563.718	60.563.718
Tổng	2.736.196.717	2.736.196.717	120.599.374	120.599.374

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017 VND
Phải nộp	2.785.284.483	60.951.469.769	57.212.260.494	6.524.493.758
Thuế giá trị gia tăng	923.763.588	23.342.496.098	23.487.758.125	778.501.561
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.055.947	3.055.947	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	770.121.363	13.997.960.539	10.055.121.363	4.712.960.539
Thuế thu nhập cá nhân	231.661.273	475.101.533	603.388.881	103.373.925
Thuế tài nguyên	859.738.259	23.129.855.652	23.059.936.178	929.657.733
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	2.785.284.483	60.951.469.769	57.212.260.494	6.524.493.758

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	42.663.655.411	66.637.859.523
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1.634.382.988	1.004.596.360
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Lãi vay phải trả		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.987.338.889	2.518.930.556
Lãi vay phải trả China Eximbank	-	660.458.006
Lãi vay phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính	-	64.624.098
Phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam	37.640.758.166	60.983.510.035
Cổ tức năm 2015, 2016	18.240.000	19.625.100
Phải trả khác	70.530.000	73.710.000
Tổng	42.663.655.411	66.637.859.523

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017		01/01/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.169.864.222	35.169.864.222	65.306.655.449	54.648.595.600	24.511.804.373	24.511.804.373
- CN Bình Phước (1)	23.705.114.819	23.705.114.819	51.836.758.638	48.464.362.019	20.332.718.200	20.332.718.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	11.464.749.403	11.464.749.403	13.469.896.811	6.184.233.581	4.179.086.173	4.179.086.173
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	73.796.025.778	73.796.025.778	73.796.025.778
China Eximbank	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	28.796.025.778	28.796.025.778	28.796.025.778
c) Vay dài hạn						
- Từ 12 tháng - 60 tháng	179.392.000.000	179.392.000.000	-	58.000.000.000	237.392.000.000	237.392.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	146.000.000.000	146.000.000.000	-	58.000.000.000	204.000.000.000	204.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	71.000.000.000	71.000.000.000	-	33.000.000.000	104.000.000.000	104.000.000.000
- Từ 60 tháng trở lên	75.000.000.000	75.000.000.000	-	25.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	33.392.000.000	33.392.000.000	-	-	33.392.000.000	33.392.000.000
Tổng	33.392.000.000	33.392.000.000	-	-	33.392.000.000	33.392.000.000
	259.561.864.222	259.561.864.222	110.306.655.449	186.444.621.378	335.699.830.151	335.699.830.151

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**Trong đó:**

(1) *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước:* hợp đồng tín dụng số SONTT4170014/2017-HĐCVHM/NHCT504-SROK PHUMIENG ngày 18 tháng 04 năm 2017. Hạn mức vay không vượt quá 24.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/04/2017 đến hết ngày 18/04/2018. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể và nếu có sự thay đổi lãi suất thì ngân hàng sẽ thông báo sau ngày 01 hàng tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh điện, nước sạch năm 2017-2018.

(2) *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước:* hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2017/1450170/HĐTD ngày 07/06/2017 với hạn mức cho vay không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay được xác định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.

(3) *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai:* Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 16 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.

(4) *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:* Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 06 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

5.13 Dự phòng phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.372.926.777	-
Chi phí đại tu tổ máy H1 (*)	5.372.926.777	-
Tổng	5.372.926.777	-

(*) Công ty trong năm thực hiện dự phòng khoản chi phí liên quan đến công tác đại tu sửa chữa tổ máy H1, căn cứ theo bảng dự toán chi phí được phê duyệt theo quyết định số 88-2/QĐ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	450.000.000.000	2.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965	505.270.816.474
Tăng trong năm	-	-	4.279.393.297	19.805.386.997	24.084.780.294
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	19.805.386.997	19.805.386.997
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.279.393.297	-	4.279.393.297
Giảm trong năm	-	-	-	40.914.665.253	40.914.665.253
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	31.500.000.000	31.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.279.393.297	4.279.393.297
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	5.135.271.956	5.135.271.956
Số dư tại 31/12/2016	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	21.684.654.709	488.440.931.515
Số dư tại 01/01/2017	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	21.684.654.709	488.440.931.515
Tăng trong năm	-	-	-	74.095.708.633	74.095.708.633
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	74.095.708.633	74.095.708.633
Giảm trong năm	-	-	-	18.287.409.000	18.287.409.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	15.750.000.000	15.750.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	2.351.746.000	2.351.746.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý (*)	-	-	-	185.663.000	185.663.000
Số dư tại 31/12/2017	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	77.492.954.342	544.249.231.148

(*) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ, bao gồm: chia cổ tức 3,5% trên Vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương bình quân năm 2016 của người lao động, Quỹ thưởng Ban điều hành và quản lý 1,5 tháng lương bình quân năm 2016 của người quản lý chuyên trách.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.750.000.000	31.500.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các quỹ Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.405.320.442	14.405.320.442
Tổng	14.405.320.442	14.405.320.442

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	121.207.708	32.121.766
Doanh thu sản xuất điện	254.393.617.652	156.042.207.737
Doanh thu sản xuất nước sạch	6.869.138.298	6.863.223.674
Doanh thu thi công xây lắp	13.634.407	-
Tổng	261.397.598.065	162.937.553.177

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	117.354.979	31.226.721
Giá vốn sản xuất điện	127.223.552.287	93.462.486.233
Giá vốn sản xuất nước sạch	4.175.006.115	3.954.527.636
Giá vốn thi công xây lắp	126.584.105	-
Tổng	131.642.497.486	97.448.240.590

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.985.007	224.117.361
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.243.904	9.476.532
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.793.198	445.397.054
Tổng	300.022.109	678.990.947

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	28.600.694.018	32.997.753.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	575.128.540
Chi phí tài chính khác	44.531.665	187.596.597
Tổng	28.645.225.683	33.760.478.440

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.643.024.620	6.088.802.818
Chi phí vật liệu quản lý	453.100.531	512.717.925
Chi phí đồ dùng văn phòng	296.997.009	260.044.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.367.269.014	1.383.125.330
Thuế phí và lệ phí	261.355.103	248.196.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.023.944.430	462.086.745
Chi phí bằng tiền khác	2.282.044.281	1.943.476.915
Tổng	13.327.734.988	10.898.450.118

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	88.093.669.172	21.519.382.139
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>5.992.142.853</i>	<i>473.666.660</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>634.575.960</i>	<i>473.666.660</i>
<i>Chi phí dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H1</i>	<i>5.357.566.893</i>	-
2. Thu nhập chịu thuế	94.097.319.180	21.993.048.799
2.1. Thu nhập từ kinh doanh điện và nước	94.085.812.025	21.982.146.591
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện	91.741.558.103	19.530.566.608
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	15,0%	7,5%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch	2.344.253.922	2.451.579.983
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10,0%	10,0%
2.2. Thu nhập từ hoạt động khác	11.507.155	10.007.163
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 20%	11.507.155	10.007.163
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
3. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.997.960.539	1.711.951.927
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	2.043.215
Thuế TNDN hiện hành	13.997.960.539	1.713.995.142

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.095.708.633	19.805.386.997
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.123.000.000)	(2.537.409.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.972.708.633	17.267.977.997
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.554,9	383,7

(*) Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 và 2017 là khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính và tạm tính theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2017.

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	14.138.452.711	2.753.435.029
Chi phí nhân công	23.992.855.618	17.654.267.916
- Chi phí lương	21.234.000.000	15.595.634.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.689.022.062	45.711.727.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.659.562.487	3.352.449.427
Chi phí khác bằng tiền	55.490.339.596	38.874.810.529
Tổng	144.970.232.474	108.346.690.708

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	1.651.479.150	1.472.923.936

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<u>Giao dịch mua</u>				
Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Giám sát thi công	13.634.407	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO-INCON)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	-	183.495.455
Tổng			13.634.407	183.495.455
<u>Giao dịch khác</u>				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Cổ tức	8.032.500.000	16.065.000.000
Công ty cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	5.401.862.550	10.803.725.100
Tổng			13.434.362.550	26.868.725.100

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>				
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO		40.721.170	25.723.322
Tổng			40.721.170	25.723.322
<u>Phải trả khác</u>				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	Lãi vay	37.640.758.166	39.508.510.035
		Cổ tức phải trả	-	11.475.000.000
		Nợ gốc vay	-	10.000.000.000
Tổng			37.640.758.166	60.983.510.035

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng
Tổng doanh thu	254.393.617.652	6.869.138.298	13.634.407	121.207.708	261.397.598.065
Giá vốn từng bộ phận	127.223.552.287	4.175.006.115	126.584.105	117.354.979	131.642.497.486
Kết quả kinh doanh bộ phận	127.170.065.365	2.694.132.183	(112.949.698)	3.852.729	129.755.100.579
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	127.170.065.365	2.694.132.183	(112.949.698)	3.852.729	129.755.100.579
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	299.881.416	140.693	-	-	300.022.109
Chi phí tài chính	(28.645.225.683)	-	-	-	(28.645.225.683)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(12.977.716.034)	(350.018.954)	-	-	(13.327.734.988)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	11.507.155	11.507.155
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.847.005.064	2.344.253.922	(112.949.698)	15.359.884	88.093.669.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.761.233.716)	(234.425.392)	-	(2.301.431)	(13.997.960.539)
Lợi nhuận trong năm	72.085.771.348	2.109.828.530	(112.949.698)	13.058.453	74.095.708.633

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Mẫu B 09 -DN

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thị công xây lắp VND	Khác VND	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	785.953.010.613	9.790.405.943	-	-	795.743.416.556
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	9.730.696.797
Các khoản phải thu	15.377.619.450	702.175.541	40.721.170	-	16.120.516.161
Hàng tồn kho	8.805.155.013	-	-	-	8.805.155.013
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	36.568.442.757
Tổng tài sản					866.968.227.284
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	42.663.655.411	-	-	-	42.663.655.411
Phải trả tiền vay	259.561.864.222	-	-	-	259.561.864.222
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	20.493.476.503
Tổng nợ phải trả					322.718.996.136

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Mẫu B 09 -DN

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng
Tổng doanh thu	156.042.207.737	6.863.223.674	-	32.121.766	162.937.553.177
Giá vốn từng bộ phận	93.462.486.233	3.954.527.636	-	31.226.721	97.448.240.590
Kết quả kinh doanh bộ phận	62.579.721.504	2.908.696.038	-	895.045	65.489.312.587
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.579.721.504	2.908.696.038	-	895.045	65.489.312.587
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	678.850.560	140.387	-	-	678.990.947
Chi phí tài chính	(33.760.478.440)	-	-	-	(33.760.478.440)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(10.441.193.676)	(457.256.442)	-	-	(10.898.450.118)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	10.007.163	10.007.163
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.056.899.948	2.451.579.983	-	10.902.208	21.519.382.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.464.792.496)	(247.201.213)	-	(2.001.433)	(1.713.995.142)
Lợi nhuận trong năm	17.592.107.452	2.204.378.770	-	8.900.775	19.805.386.997

Tại sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	830.137.127.490	11.039.311.128	-	-	841.176.438.618
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	7.675.041.747
Các khoản phải thu	23.108.321.653	525.609.399	25.723.322	-	23.659.654.374
Hàng tồn kho	4.765.746.708	-	126.584.105	-	4.892.330.813
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	23.269.177.799
Tổng tài sản					900.672.643.351
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	66.632.161.483	5.698.040	-	-	66.637.859.523
Phải trả tiền vay	335.699.830.151	-	-	-	335.699.830.151
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	9.894.022.162
Tổng nợ phải trả					412.231.711.836



6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.411.182.234	2.926.612.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.566.411.926	23.327.697.793
Tổng	45.977.594.160	26.254.309.946
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	259.561.864.222	335.699.830.151
Phải trả người bán và phải trả khác	45.399.852.128	66.758.458.897
Tổng	304.961.716.350	402.458.289.048

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	28.796.025.778	-	-
Tổng	-	28.796.025.778	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	45.399.852.128	-	45.399.852.128
Các khoản vay	80.169.864.222	179.392.000.000	259.561.864.222
Tổng	125.569.716.350	179.392.000.000	304.961.716.350
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	66.758.458.897	-	66.758.458.897
Các khoản vay	98.307.830.151	237.392.000.000	335.699.830.151
Tổng	165.066.289.048	237.392.000.000	402.458.289.048

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.411.182.234	-	32.411.182.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.564.011.926	2.400.000	13.566.411.926
Tổng	45.975.194.160	2.400.000	45.977.594.160
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.926.612.153	-	2.926.612.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.323.697.793	4.000.000	23.327.697.793
Tổng	26.250.309.946	4.000.000	26.254.309.946

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Thông tin so sánh

Là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

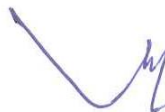
Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Phó Giám đốc



Bùi Hải Nam

